

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III năm 2014, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014*

**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM**

**Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco**

Ngõ 61 - Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

BCTC Quý III kết thúc ngày 30/09/2014

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**Quý III Năm 2014**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2014	Quý III năm 2013	Số lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối quý III năm 2014	Số lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối quý III năm 2013
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.25</b>	<b>4,648,773,573</b>	<b>2,243,495,499</b>	<b>10,412,992,167</b>	<b>15,410,008,809</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	-	-	3,060,238
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.27</b>	<b>4,648,773,573</b>	<b>2,243,495,499</b>	<b>10,412,992,167</b>	<b>15,406,948,571</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3,621,969,253	2,577,120,119	9,308,054,962	14,373,230,222
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1,026,804,320</b>	<b>(333,624,620)</b>	<b>1,104,937,205</b>	<b>1,033,718,349</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	67,539,936	23,615,256	72,721,325	108,539,670
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10,614,213	26,329,500	51,970,424	220,274,317
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	26,329,500	23,291,397	220,274,317
8. Chi phí bán hàng	24		3,570,909	-	64,475,343	16,620,089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,070,400,913	830,947,765	6,163,436,953	5,339,346,407
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>9,758,221</b>	<b>(1,167,286,629)</b>	<b>(5,102,224,190)</b>	<b>(4,433,982,794)</b>
11. Thu nhập khác	31		443,951,884	269,954,032	2,896,069,254	645,516,253
12. Chi phí khác	32		263,386,547	377,008,263	1,142,450,260	1,084,245,538
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>180,565,337</b>	<b>(107,054,231)</b>	<b>1,753,618,994</b>	<b>(438,729,285)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>190,323,558</b>	<b>(1,274,340,860)</b>	<b>(3,348,605,196)</b>	<b>(4,872,712,079)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		-	-	(405,698,786)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32			-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>190,323,558</b>	<b>(1,274,340,860)</b>	<b>(3,348,605,196)</b>	<b>(4,467,013,293)</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2014	Quý III năm 2013	Số lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối quý III năm 2014	Số lũy kế từ đầu năm 2013 đến cuối quý III năm 2013
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0		-	-

**Người lập biểu**

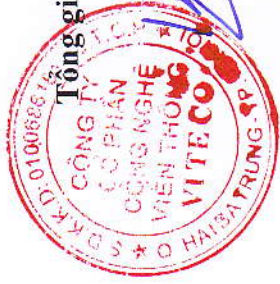


**Vũ Hồng Nhung**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Văn Hòa**



**Tổng giám đốc**

**Nguyễn Tuấn Hòa**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>35,236,190,196</b>	<b>47,439,499,255</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6,537,921,844</b>	<b>6,753,592,806</b>
1. Tiền	111	V.01	654,341,196	5,066,792,806
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,883,580,648	1,686,800,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>9,925,154,340</b>	<b>21,636,815,623</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		8,971,523,022	18,570,363,088
2. Trả trước cho người bán	132		681,619,575	776,062,064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			354,013,137
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,480,255,915	2,756,511,242
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,208,244,172)	(820,133,908)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15,872,167,663</b>	<b>16,654,276,618</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16,156,752,451	16,938,861,406
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(284,584,788)	(284,584,788)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,900,946,349</b>	<b>2,394,814,208</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		255,888,187	119,900,375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	405,698,786	405,698,786
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,239,359,376	1,869,215,047
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5,138,069,600</b>	<b>5,380,551,224</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,031,591,578</b>	<b>4,966,766,151</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,952,145,408	3,293,172,212
- Nguyên giá	222		12,468,768,338	14,832,138,793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,516,622,930)	(11,538,966,581)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	867,665,174	898,748,358
- Nguyên giá	228		1,133,217,517	1,133,217,517
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(265,552,343)	(234,469,159)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	211,780,996	774,845,581

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>900,000,000</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		900,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>206,478,022</b>	<b>413,785,073</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	146,478,022	353,785,073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		60,000,000	60,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>40,374,259,796</b>	<b>52,820,050,479</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>29,215,297,403</b>	<b>38,629,482,890</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29,179,542,302</b>	<b>38,259,387,292</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	235,057,990	807,300,000
2. Phải trả người bán	312		11,878,693,603	12,959,234,005
3. Người mua trả tiền trước	313		620,951,027	673,804,847
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	50,186,200	1,115,691,753
5. Phải trả người lao động	315			268,765,136
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,316,497,385	3,238,658,312
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HỖXĐ	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13,170,550,862	19,235,142,988
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		133,391,763	179,037,779
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(225,786,528)	(218,247,528)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35,755,101</b>	<b>370,095,598</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		35,755,101	370,095,598
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11,158,962,393</b>	<b>14,190,567,589</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>11,158,962,393</b>	<b>14,190,567,589</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,612,440,000	15,612,440,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,995,200	48,995,200
3. Vốn khác	413		1,592,423,352	1,592,423,352
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,277,349,251	1,277,349,251
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		133,000,000	133,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(7,505,245,410)	(4,473,640,214)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>40,374,259,796</b>	<b>52,820,050,479</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

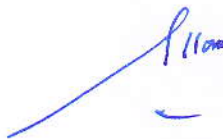
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP trực tiếp)

Quý III năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2013
<b>I. - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>00</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	21,964,223,249	31,123,414,854
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-9,199,109,820	-21,768,657,046
3- Tiền chi trả cho người lao động	03	-4,917,834,678	-2,906,395,633
4- Tiền chi trả lãi vay	04	-23,116,714	-25,235,601
5- Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	59,368,262,985	143,258,374,510
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-68,694,644,454	-160,676,485,887
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-1,502,219,432</b>	<b>-10,994,984,803</b>
<b>II.- Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>201</b>		<b>0</b>
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-140,684,070	0
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,840,854,800	0
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-900,000,000	0
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	78,258,740	7,029,060,312
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1,878,429,470</b>	<b>7,029,060,312</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>301</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	167,500,000	0
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-757,500,000	0
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-1,881,000	0
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-591,881,000</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-215,670,962</b>	<b>-3,965,924,491</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6,753,592,806</b>	<b>9,919,262,946</b>



Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,871,770
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6,537,921,844	5,958,210,225

Người lập biểu



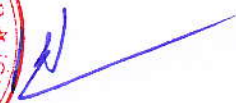
Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** *Quý III năm 2014 - Kết thúc ngày 30/09/2014*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco tiền thân là Công ty Thiết bị Điện thoại, Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 56/QĐ - BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông V/v chuyển Công ty Thiết bị điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.612.440.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 61 Lạc Trung, Quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103011134 ngày 12 tháng 04 năm 2006 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị Bưu chính Viễn thông, điện tử tin học
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và trợ giúp vận hành khai thác thiết bị viễn thông, điện tử tin học
- Chuyển giao công nghệ, khảo sát, thiết kế các công trình viễn thông, điện tử tin học phục vụ cho chuyên ngành Bưu chính Viễn thông, điện tử tin học
- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư thiết bị công nghệ viễn thông, điện tử tin học phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm của Công ty : Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán



Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bản cân đối kế toán**

**1 . Tiền**

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt tại quỹ	33,837,765	18,213,910
Tiền gửi ngân hàng	620,503,431	5,048,578,896
Các khoản tương đương tiền	5,883,580,648	1,686,800,000
<b>Cộng</b>	<b><u>6,537,921,844</u></b>	<b><u>6,753,592,806</u></b>

**2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

**3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Tạm ứng cổ tức	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1,480,255,915	2,756,511,242
<b>Cộng</b>	<b><u>1,480,255,915</u></b>	<b><u>2,756,511,242</u></b>

**4 . Hàng tồn kho**

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2,884,963,938	3,211,935,056
Công cụ, dụng cụ	21,366,822	9,651,364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,051,199,937	10,830,834,791
Thành phẩm	1,786,106,123	1,453,219,778
Hàng hóa	126,496,065	125,063,292
Hàng gửi đi bán	1,286,619,566	1,308,157,125
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(284,584,788)	(284,584,788)
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b><u>15,872,167,663</u></b>	<b><u>16,654,276,618</u></b>

**5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế TNDN	405,698,786	405,698,786
<b>Cộng</b>	<b><u>405,698,786</u></b>	<b><u>405,698,786</u></b>

**6 . Phải thu nội bộ dài hạn**

<u>30/09/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
<u>30/09/2014</u>	<u>1/1/2014</u>

**7 . Phải thu dài hạn khác**

<u>30/09/2014</u>	<u>1/1/2014</u>
<u>30/09/2014</u>	<u>1/1/2014</u>

<b>11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Trụ sở làm việc Khuong Đình	211,780,996	211,780,996
Phần mềm trueconf		563,064,585
Sửa chữa TS khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>211,780,996</u></b>	<b><u>774,845,581</u></b>
<b>12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	900,000,000	.....
<b>14 . Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Chi phí trả trước dài hạn khác	146,478,022	353,785,073
<b>Cộng</b>	<b><u>146,478,022</u></b>	<b><u>353,785,073</u></b>
<b>15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Vay ngắn hạn	235,057,990	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>235,057,990</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Thuế phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	11,814,123	250,300,096
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	38,372,077	398,944,764
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	480,000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>50,186,200</u></b>	<b><u>649,724,860</u></b>
<b>17 . Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Chi phí phải trả khác	3,316,497,385	3,238,658,312
<b>Cộng</b>	<b><u>3,316,497,385</u></b>	<b><u>3,238,658,312</u></b>



**18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	23,069,523
- Kinh phí công đoàn	279,979,695	280,697,561
- Bảo hiểm y tế	112,198,922	279,880,087
- Bảo hiểm xã hội	262,441,726	1,273,010,183
- Tạm ứng	122,623,922	4,093,542,039
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,024,936,005	27,823,158,656
<b>Cộng</b>	<b><u>11,802,180,270</u></b>	<b><u>33,773,358,049</u></b>

**19 . Phải trả dài hạn nội bộ**

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**20 . Vay và nợ dài hạn**

**30/09/2014**                      **01/01/2014**

**21 . Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả**

**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM**  
**Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco**  
 Ngõ 61 - Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính  
 BCTC Quý III kết thúc ngày 30/09/2014

**22 . Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
<b>A</b>								
<b>Số dư đầu năm trước</b>								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối kỳ trước, số dư đầu kỳ này</b>	15,612,440,000	48,995,200	1,277,349,251	133,000,000	(2,303,947,421)	1,592,423,352		16,360,260,382
- Tăng vốn trong kỳ này								
- Lợi nhuận trong kỳ này					1,873,000,000			1,873,000,000
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ này								
- Lỗ trong kỳ này					2,493,932,185			2,493,932,185
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối kỳ</b>	15,612,440,000	48,995,200	1,277,349,251	133,000,000	(2,924,879,606)	1,592,423,352		15,739,328,197

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	7,650,000,000	7,650,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	7,962,440,000	7,962,440,000
<b>Cộng</b>	<b>15,612,440,000</b>	<b>15,612,440,000</b>



**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM**

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco

Ngõ 61 - Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính

BCTC Quý III kết thúc ngày 30/09/2014

**c. Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận****Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

**d. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng/CP

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Cộng**

	30/09/2014	01/01/2014
	15,612,440,000	15,612,440,000
	15,612,440,000	15,612,440,000
	1,561,244	1,561,244
	1,561,244	1,561,244
	1,561,244	1,561,244
	1,561,244	1,561,244
	1,277,349,251	1,277,349,251
	133,000,000	133,000,000
	1,410,349,251	1,410,349,251
	<b>1,410,349,251</b>	<b>1,410,349,251</b>

23 .	<b>Nguồn kinh phí</b>		
24 .	<b>Tài sản thuê ngoài</b>		
<b>VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
25 .	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý II năm 2014</b>	<b>Quý II năm 2013</b>
	- Doanh thu bán hàng	4,648,773,573	2,243,495,499
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	<b>Cộng</b>	<b>4,648,773,573</b>	<b>2,243,495,499</b>
26 .	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý II năm 2014</b>	<b>Quý II năm 2013</b>
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
27 .	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý II năm 2014</b>	<b>Quý II năm 2013</b>
	Doanh thu bán hàng hóa	4,648,773,573	2,243,495,499
	<b>Cộng</b>	<b>4,648,773,573</b>	<b>2,243,495,499</b>
28 .	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý II năm 2014</b>	<b>Quý II năm 2013</b>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,621,969,253	2,577,120,119
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	<b>Cộng</b>	<b>3,621,969,253</b>	<b>2,577,120,119</b>
29 .	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý II năm 2014</b>	<b>Quý II năm 2013</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67,539,936	23,615,256
	Cổ tức lợi nhuận được chia		
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>67,539,936</b>	<b>23,615,256</b>
30 .	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Quý II năm 2014</b>	<b>Quý II năm 2013</b>
	Lãi tiền vay	10,614,213	26,329,500
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	<b>Cộng</b>	<b>10,614,213</b>	<b>26,329,500</b>



31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng

Quý III Năm  
2014

Quý II năm 2013

32 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại

-

-

VII . Thông tin bổ sung

33 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII . Những thông tin khác

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa